

CÔNG TY CỔ PHẦN PIV

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý I năm 2015
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Mẫu số B 01a - DN

Đơn vị tính: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		46,979,050,555	40,355,627,131
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,603,353,511	2,842,458,345
1. Tiền	111	V.1	1,603,353,511	2,842,458,345
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III- Các khoản phải thu	130		45,371,197,044	37,460,620,447
1. Phải thu của khách hàng	131		45,513,773,076	37,682,742,341
2. Trả trước cho người bán	132		313,309,527	220,312,727
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		250,000	13,700,938
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(456,135,559)	(456,135,559)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		4,500,000	52,548,339
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	48,048,339
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.3	4,500,000	4,500,000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4	-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		161,303,268	174,448,893
(200 = 210+220+240+250+260)				
II- Tài sản cố định	220		64,120,000	73,280,000
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	64,120,000	73,280,000
- Nguyên giá	222		73,280,000	73,280,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9,160,000)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	-	-
- Nguyên giá	228		31,284,600	31,284,600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(31,284,600)	(31,284,600)
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.7	-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.8	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V- Tài sản dài hạn khác	260		97,183,268	101,168,893
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	24,986,468	28,972,093
3. Tài sản dài hạn khác	268		72,196,800	72,196,800
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		47,140,353,823	40,530,076,024

--	--	--	--	--

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Quý I năm 2015

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Mẫu số B 01a - DN

Đơn vị tính: VND

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu đầu năm
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		28,007,960,175	22,022,693,845
I- Nợ ngắn hạn	310		28,007,960,175	22,022,693,845
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	-	
2. Phải trả cho người bán	312		23,293,498,904	17,521,815,968
3. Người mua trả tiền trước	313		2,389,838,896	2,389,838,896
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	1,869,827,226	1,571,552,441
5. Phải trả người lao động	315		335,203,150	61,975,450
6. Chi phí phải trả	316		29,940,682	31,818,182
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	44,013,579	400,055,170
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		45,637,738	45,637,738
II- Nợ dài hạn	330		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.13	-	
B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		19,132,393,648	18,507,382,179
I- Vốn chủ sở hữu	410		19,132,393,648	18,507,382,179
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.14	12,000,000,000	12,000,000,000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		278,286,705	278,286,705
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		165,685,439	165,685,439
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		35,157,200	35,157,200
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6,653,264,304	6,028,252,835
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		47,140,353,823	40,530,076,024

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu - Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc

Phạm Ngọc Thạch

Trần Đức Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2015

Mẫu số B 02a - DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	7,267,877,600		7,267,877,600	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		7,267,877,600	-	7,267,877,600	-
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	5,560,687,336		5,560,687,336	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1,707,190,264	-	1,707,190,264	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	6,165	438,061,499	6,165	438,061,499
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	-	(11,652,936)	-	(11,652,936)
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		89,119,655	-	89,119,655	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		816,780,019	84,083,231	816,780,019	84,083,231
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		801,296,755	365,631,204	801,296,755	365,631,204
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		801,296,755	365,631,204	801,296,755	365,631,204
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5	176,285,286	-	176,285,286	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		625,011,469	365,631,204	625,011,469	365,631,204
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		521	305	521	305

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu - Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc

Phạm Ngọc Thạch

Trần Đức Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Quý I năm 2015

Mẫu số B 03a - DN

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01			3,084,551,154
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02			(2,910,016,335)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(185,375,000)	(34,191,990)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1,877,500)	(2,173,634)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2,006,165	84,899,610
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1,053,858,499)	(146,339,681)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1,239,104,834)	76,729,124
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	806,467,777
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(806,467,777)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(1,239,104,834)	76,729,124
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,842,458,345	241,924,467
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		1,603,353,511	318,653,591

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu - Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc

Phạm Ngọc Thạch

Trần Đức Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần PIV được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102636059 đăng ký lần đầu ngày 29/01/2008, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 20/06/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 12.000.000.000 VND (Bằng chữ: Mười hai tỷ đồng).

Mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số cổ phần: 1.200.000 cổ phần.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thảm, chăn đệm;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn thiết bị máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Xuất bản phần mềm (trừ hoạt động xuất bản phẩm);
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Lập trình máy vi tính;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chi tiết: Vật liệu xây dựng, thang máy);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: - Xây lắp các công trình chuyên ngành bưu chính, viễn thông; - Xây dựng dân dụng, công nghiệp, các công trình hạ tầng đô thị và các khu dân cư;
- Bán buôn tổng hợp, chi tiết: Hóa chất, phụ gia xây dựng và vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị dùng trong mạch điện); - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy tính và thiết bị ngoại vi); - Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; - Bán buôn máy móc, trang thiết bị trường học; - Bán buôn các thiết bị phòng thí nghiệm, hóa học, sinh học, hóa học, vật lý;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;

- Hoạt động viễn thông khác, chi tiết: Đại lý cung cấp các dịch vụ viễn thông;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, chi tiết: Dịch vụ kho bãi;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (không bao gồm kinh doanh vận tải hàng không);
- Vận tải đường ống;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác, chi tiết: - Sản xuất, cung cấp, lắp đặt, kinh doanh các thiết bị, sản phẩm nội ngoại thất dùng cho tòa nhà văn phòng, chung cư, khách sạn, nhà hàng; - Mua bán, lắp đặt các thiết bị phục vụ hệ thống thông tin, viễn thông truyền hình; - Lắp đặt thang máy; - Lắp đặt hệ thống âm thanh, ánh sáng;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại, chi tiết: Dịch vụ tổ chức tài trợ, tổ chức sự kiện về vấn đề kinh tế, xã hội, giải trí, thể thao, truyền hình; Lập và thực hiện các dự án truyền thông, dịch vụ văn hóa, giải trí du lịch;
- Hoạt động tư vấn quản lý, chi tiết: - Tư vấn và cung cấp dịch vụ quản trị doanh nghiệp (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế); - Tư vấn cung cấp thông tin kinh tế, thị trường (Không bao gồm dịch vụ điều tra và cung cấp thông tin Nhà nước cấm); - Tư vấn cổ phần hóa, tái cơ cấu doanh nghiệp và mua bán sáp nhập doanh nghiệp (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính); - Tư vấn đấu thầu (Không bao gồm xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng);
- Đại lý, môi giới, đấu giá, chi tiết: Kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà, văn phòng, kho bãi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà, văn phòng, kho bãi;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất, chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản;
- Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình, chi tiết: Sản xuất phim quảng cáo, tiếp thị quảng cáo, quảng cáo tiếp thị đa phương tiện (truyền hình, internet, ấn phẩm báo chí, phát thanh trực tiếp) (không bao gồm sản xuất phim);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn chưa được phân vào đâu, chi tiết: - Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu phao, phao cứu sinh, lều, bạt, vải các loại, hàng dệt may; - Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình công ích;
- Phá dỡ;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Sản xuất hóa chất cơ bản;

- Buôn bán chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: - Mua bán hóa chất công nghiệp; - Bán buôn sợi dệt, bán buôn bột giấy; - Bán buôn phế liệu, nguyên liệu để tái sinh;
- Bán buôn thực phẩm, chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt; Bán buôn thủy sản; Bán buôn rau, quả; Bán buôn chè, cà phê; Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột;
- Bán buôn nông, lâm, sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Vận tải hành khách đường bộ khác, chi tiết: Vận chuyển hành khách bằng ô tô;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (Trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: - Tư vấn, lắp đặt các thiết bị phòng thí nghiệm, hóa học, sinh học, vật lý; - Tư vấn chuyên gia công nghệ;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất thiết bị dạy học, thiết bị dạy nghề và thiết bị nghiên cứu dạy học;
- Hoạt động của trụ sở văn phòng;

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Tầng 13 toà nhà TTC, Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
- Kỳ kế toán của báo cáo này là từ 01/10/2015 đến 31/03/2015
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

- **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

- **Hình thức kế toán áp dụng:** Trên máy tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

3. *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4. *Tài sản cố định hữu hình và khấu hao*

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyên giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	05 năm
-------------------	--------

5. *Tài sản cố định vô hình và khấu hao*

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm kế toán.

Phần mềm kế toán được ghi nhận ban đầu theo giá mua, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

6. *Các khoản đầu tư tài chính*

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con:

Khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, lệ phí, thuế và phí ngân hàng...

Các khoản thu nhập được chia từ công ty con (cổ tức, lợi nhuận) sau ngày đầu tư được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính của Công ty. Các khoản khác nhận được ngoài cổ tức và lợi nhuận được chia sau ngày đầu tư từ công ty con được coi là phần thu hồi của khoản đầu tư và được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản thu nhập được chia từ công ty liên kết (cổ tức, lợi nhuận) sau ngày đầu tư được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích. Các khoản khác nhận được ngoài cổ tức và lợi nhuận được chia sau ngày đầu tư từ công ty liên kết được coi là phần thu hồi của khoản đầu tư và được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

Chứng khoán đầu tư ngắn hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ngày đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích. Các khoản khác nhận được ngoài cổ tức và lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được coi là phần thu hồi của khoản đầu tư và được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư lớn hơn giá trị thị trường của chúng (hoặc phần sở hữu tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư) được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn là khoản chi phí đăng ký chứng thư số. Chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ năm 2014.

8. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

9. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

10. Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ đầu tư chứng khoán. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền vay và Lãi suất vay từng kỳ thực tế.
- Lỗ đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

12. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế của kỳ báo cáo khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế bao gồm cả lỗ lũy kế năm 2011 và năm 2012 và không bao gồm các chi phí không hợp lý hợp lệ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

13. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối quý VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Tiền mặt	1,589,774,875	2,830,039,261
Tiền gửi ngân hàng	13,578,636	12,419,084
Cộng	<u>1,603,353,511</u>	<u>2,842,458,345</u>

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối quý VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Phải thu khác	6,182,998	6,182,998
	-	
Cộng	<u>6,182,998</u>	<u>6,182,998</u>

3. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>Số cuối quý VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	-	
Thuế khác nộp thừa	4,500,000	4,500,000
Cộng	<u>4,500,000</u>	<u>4,500,000</u>

4. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	<u>Số cuối quý VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Số dư đầu năm	456,135,559	183,224,229
Trích lập dự phòng		318,154,330
Hoàn nhập dự phòng		45,243,000
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	
Cộng	<u>456,135,559</u>	<u>456,135,559</u>

5. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Tổng cộng</u>
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2015	73,280,000	36,500,000
Thanh lý, nhượng bán		36.500.000
Tại ngày 31/12/2014	<u>73,280,000</u>	<u>73,280,000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2015	-	-
Khấu hao trong năm	9,160,000	9,160,000
Thanh lý, nhượng bán		-
Tại ngày 31/12/2014	<u>9,160,000</u>	<u>9,160,000</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		

Tại ngày 01/01/2015	<u>73,280,000</u>	<u>73,280,000</u>
Tại ngày 31/03/2015	<u>64,120,000</u>	<u>64,120,000</u>
6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH		
	Phần mềm kế toán	Phần mềm kế toán
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2014	31,284,600	31,284,600
Mua trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2014	<u>31,284,600</u>	<u>31,284,600</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2014	31,284,600	31,284,600
Khấu hao trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2014	<u>-</u>	<u>-</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2014	-	-
Tại ngày 31/12/2014	<u>-</u>	<u>-</u>
7. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC		
	31/03/2015	31/12/2014
	VND	VND
Cầm cố, ký quỹ dài hạn	72,196,800	72,196,800
8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN		
	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí CCDC văn phòng	-	47,248,339
Chi phí chứng thư số	-	800,000
Cộng	<u>-</u>	<u>48,048,339</u>
10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN		
	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ ngắn hạn	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>
11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC		
	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế gia trị gia tăng	510,459,443	388,469,994
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,359,367,783	1,183,082,447

Cộng	1,869,827,226	1,571,552,441
12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC		
	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	
Kinh phí công đoàn	33,423,331	33,423,331
Bảo hiểm xã hội	3,757,000	1,502,800
Bảo hiểm y tế	650,250	260,100
Các khoản phải trả, phải nộp khác		351,168,001
138: 138x: Dư có phải thu khác (TK 138)		13,700,938
Cộng	37,830,581	400,055,170

14 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	12,000,000,000	278,286,705	165,685,439	35,157,200	(2,005,046,497)	10,474,082,847
Tăng trong năm trước	-	-	-	-	8,033,299,332	8,033,299,332
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	12,000,000,000	278,286,705	165,685,439	35,157,200	6,028,252,835	18,507,382,179
Số dư đầu năm nay	12,000,000,000	278,286,705	165,685,439	35,157,200	6,028,252,835	18,507,382,179
Tăng trong năm nay	-	-	-	-	625,011,469	625,011,469
Giảm trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	12,000,000,000	278,286,705	165,685,439	35,157,200	6,653,264,304	19,132,393,648

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Vốn góp của Nhà nước	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	12,000,000,000	12,000,000,000
Cộng	12,000,000,000	12,000,000,000

c Các quỹ của doanh nghiệp:

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	278,286,705	278,286,705
- Quỹ dự phòng tài chính	165,685,439	165,685,439
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	35,157,200	35,157,200

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I/2015 VND	Quý I/2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7,267,877,600	-
Doanh thu bán hàng hóa	7,267,877,600	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
Doanh thu khác	-	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7,267,877,600	-

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I/2015 VND	Quý I/2014 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	5,560,687,336	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	5,560,687,336	-

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I/2015	Quý I/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,165	438,061,499
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	
Lãi đầu tư cổ phiếu	-	
Cộng	6,165	438,061,499

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I/2015	Quý I/2014
	VND	VND
Chi phí lãi tiền vay	-	
Lỗ đầu tư chứng khoán		
Chi phí tài chính khác	-	(11,652,936)
Cộng	-	(11,652,936)

5. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH

	Quý I/2015	Quý I/2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán	801,296,755	365,631,204
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán	-	-
Tổng lợi nhuận chịu thuế	801,296,755	365,631,204
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	176,285,286	-
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	176,285,286	-

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu - Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc

Phạm Ngọc Thạch

Trần Đức Dũng